

BUỔI



1. ～場合は、～

2. ～のに、～

※復習：～時

| | |
|-----------------|-------|
| Vる、Vない、Vた、Vなかった | } 時、～ |
| Aイ ⇒ ～い | |
| Aナ ⇒ ～な | |
| N ⇒ ～の | |

1. ～場合は、～



Kiến thức

接続：

～場合は、どうしたらいいですか。
→～したらいいですよ。

| | |
|-----------|-----------|
| Vる、Vない、Vた | } 場合（は）、～ |
| Aい | |
| Aな | |
| Nの | |




意味：

Trong trường hợp...thì...

ポイント：

- Giả định về trường hợp không tốt, khẩn cấp, đặc biệt xảy ra.
- Thường mang hướng tiêu cực đi cùng 一万
- 時＜場合（硬い）

例文：

| | |
|---|--|
|  | |
|  | |
|  | |

注意：

1. Không sử dụng với hành động thực tế đã xảy ra
2. Không sử dụng với hành động giả định, không thể xảy ra trong thực tế
3. Thường sử dụng với các ngữ cảnh tiêu cực



Luyện tập

1 A: 言葉や文法が（わかる=>_____）場合は、どうしたらいいですか。

B: その場合はコメントしてくださいね。全部 返信しますから。

2 A: （体調 / 悪い=>_____）場合は休んでもいいです。

B: （休み=>_____）場合は必ず連絡してくださいね。

3 （困る=>_____）、_____に連絡してください。

（会社 / 遅れる=>_____）、_____に連絡してください。

4 A: ベトナムでは、火事_____、114 番に電話します。

日本では、どうしたらいいですか。

B: 日本で（火事 / 起こる=>_____）、119 番に連絡してください。

5 A: もしもし、25 日に東京まで夜行バスのチケットを予約したいんですが。

B: 必要_____は名前を教えてください。

キャンセルする_____は出発の 2 日間前まではキャンセル代 無料です。

6 A: Tiêm xong rồi! Chị hãy ra đó nghỉ khoảng 30 phút nhé.

=>_____。

B: Trong trường hợp cơ thể cảm thấy không ổn, hãy gọi tôi ạ.

=>_____。

À có thể sẽ bị sốt nữa. Hãy đo nhiệt độ nhé. Trong trường hợp trên 38.5 độ, Hãy uống thuốc này nhé.

=> _____
_____。

2. ~のに、~



Kiến thức

接続：

| | |
|---------------------|-----------|
| V る、V ない、V た、V なかった | } のに、。。。。 |
| A い ⇒ ~い | |
| A な ⇒ ~な | |
| N ⇒ な | |

意味：




....thế mà

Ấy vậy mà.....

ポイント：

- Diễn tả cách nói trái ngược với kết quả được dự đoán từ trước.
- Thể hiện tâm trạng bất ngờ hay không bằng lòng.

例文：

| | |
|---|--|
|  | |
|  | |
|  | |

夏休みはたくさん食べた（のに・ので）太りました。

昨日、たくさん寝た（のに・ので）、まだ眠い。

歌手な（のに・ので）、歌が下手です。

勉強した（のに・ので）テストの結果は良かったです。

PHÂN BIỆT:

| のに | ～ても |
|--|---|
| Về sau của 「～のに」 là hành động đã xảy ra. | Là câu giả định về sau của 「～ても」 chưa xảy ra. |



Luyện tập

- 1 昨日 10 時間寝ました。でもまだ眠いです。
⇒ _____。
- 2 A: あとう、りんさん日曜日 一緒に奈良に 行きませんか。
B: ええ、日曜日か。土曜日だったら行ける _____。。。。(泣)
A: 土曜日でも大丈夫だよ。じゃ、1 時に会社の前で！
- 3 今 2 時です。約束した _____、彼女が来ません。。。楽しみにしてた _____。。。。
- 4 A: 田中さんは親切 _____、彼女が いたことはありません。
B: へえ、どうして？それなら 紹介して～～
- 5 薬を (飲む=> _____)、よくなりません。熱が下がりません。
- 6 A: 最近毎日 (運動しています=> _____)、全然やせません。どうしたらいいですか。
B: 子供を産みましょう。すぐ痩せます～
- 7 A: Thầy bảo anh C cuối tháng này nghỉ việc đó.
=> _____。
B: Ế, không thể tin được. Anh ấy từng nói công việc rất vui, ấy thế mà...
=> _____。